

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nội dung

Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013	
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	27 tháng 10 năm 2015
Chu Đặng Ngọc Trinh	Thành viên	27 tháng 10 năm 2015	
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013	

Ban Giám đốc

Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012	
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	7 tháng 5 năm 2015
Đình Văn Sơn	Tổng Giám đốc	7 tháng 5 năm 2015	

Ban Kiểm soát

Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban kiểm soát	26 tháng 12 năm 2012	
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	

Hội đồng kiểm toán

Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
----------------------------	----------	---------------------	--

Hội đồng lương thưởng

Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
----------------------------	----------	---------------------	--

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14, Tòa nhà Pearl Plaza
561A Đường Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: +84 (8) 3910 9100
Fax: +84 (8) 3910 9101
www.gt.com.vn

Số 15-21-076

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 10 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)
NGUYỄN QUỐC TUẤN

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 0253-2014-068-1

Phó Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

**NGUYỄN ĐÀO THANH THẢO**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số 1903-2014-068-1

Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	10.923.879.359	17.774.072.130
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	10.466.352.231	16.036.772.946
Tiền	6	111	10.466.352.231	16.036.772.946
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	15.200.000	1.480.777.311
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	-	1.472.382.390
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	15.200.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		136	-	8.394.921
Tài sản ngắn hạn khác		150	442.327.128	256.521.873
Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	408.119.729	256.521.873
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	34.207.399	-
Tài sản dài hạn		200	3.237.906.260	5.772.786.707
Các khoản phải thu dài hạn		210	25.610.760	1.345.610.760
Phải thu dài hạn khác	9	216	25.610.760	1.345.610.760
Tài sản cố định		220	3.185.937.185	3.544.356.041
Tài sản cố định hữu hình	10	221	117.083.022	196.327.262
- Nguyên giá		222	7.793.613.367	8.941.421.661
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(7.676.530.345)	(8.745.094.399)
Tài sản cố định vô hình	11	227	3.068.854.163	2.994.663.591
- Nguyên giá		228	8.107.954.086	7.247.559.438
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(5.039.099.923)	(4.252.895.847)
Tài sản dở dang dài hạn		240	-	353.365.188
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	353.365.188
Tài sản dài hạn khác		260	26.358.315	882.819.906
Chi phí trả trước dài hạn	8	261	26.358.315	166.342.473
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán		262	-	716.477.433
Tổng tài sản		270	14.161.785.619	23.546.858.837

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.785.625.140	5.594.911.800
Nợ ngắn hạn		310	1.759.194.140	5.474.926.050
Phải trả người bán ngắn hạn		311	39.653.492	434.474.316
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	313	114.841.977	692.695.359
Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	764.785.476	1.036.681.129
Các khoản phải trả khác	14	319	822.540.791	857.718.460
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	15	320	17.372.404	2.452.636.896
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu		321	-	719.890
Nợ dài hạn		330	26.431.000	119.985.750
Các khoản phải trả dài hạn khác		337	26.431.000	119.985.750
Vốn chủ sở hữu		400	12.376.160.479	17.951.947.037
Vốn chủ sở hữu		410	12.376.160.479	17.951.947.037
Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	411	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	16	419	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	16	421	(172.878.837.521)	(167.303.050.963)
Lỗi lũy kế chưa phân phối kỳ trước		421a	(167.303.050.963)	(165.383.921.877)
Lỗi lũy kế chưa phân phối kỳ này		421b	(5.575.786.558)	(1.919.129.086)
Tổng nguồn vốn		440	14.161.785.619	23.546.858.837

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Người duyệt

ĐÌNH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Người lập

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	20	01	8.731.459.509	17.790.394.820
Doanh thu thuần		10	8.731.459.509	17.790.394.820
Chi phí hoạt động kinh doanh	21	11	(9.276.619.327)	(12.452.638.654)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp		20	(545.159.818)	5.337.756.166
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26	(5.309.471.789)	(7.267.452.524)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh		30	(5.854.631.607)	(1.929.696.358)
Thu nhập khác	22	31	278.845.049	10.567.272
Lợi nhuận khác		40	278.845.049	10.567.272
Tổng lỗ kế toán trước thuế		50	(5.575.786.558)	(1.919.129.086)
Lỗ sau thuế TNDN	16	60	(5.575.786.558)	(1.919.129.086)
Lỗ trên cổ phiếu – cơ bản và suy giảm (VNĐ/cổ phiếu)		70	(301)	(104)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người duyệt

Người lập



ĐÌNH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Tăng/Giảm		Số dư cuối năm	
		1 tháng 1 năm 2014	1 tháng 1 năm 2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2015
1. Vốn góp cổ phần	16	VND 185.000.000.000	VND 185.000.000.000	-	-	VND 185.000.000.000	VND 185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	16	-	-	-	-	-	-
3. Dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	16	254.998.000	254.998.000	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗ lũy kế	16	(165.383.921.877)	(167.303.050.963)	(1.919.129.086)	(5.575.786.558)	(167.303.050.963)	(172.878.837.521)
Tổng cộng		19.871.076.123	17.951.947.037	(1.919.129.086)	(5.575.786.558)	17.951.947.037	12.376.160.479

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người duyệt:


ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Người lập:


DUYNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế		01	(5.575.786.558)	(1.919.129.086)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10, 11	02	865.448.316	898.470.270
Lãi từ việc thanh lý tài sản	22	05	(145.454.546)	(10.567.272)
Lãi tiền gửi		06	(175.453.655)	(414.667.429)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu		08	(5.032.269.521)	(1.445.508.083)
Tăng, giảm các khoản phải trả		09	3.467.847.345	551.955.511
Tăng, giảm chi phí trả trước		11	(3.809.286.660)	(864.690.150)
		12	(11.613.698)	79.591.651
Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động kinh doanh		20	(5.385.322.534)	(1.678.651.071)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	10	21	(507.029.460)	(66.470.602)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22	145.454.546	10.567.272
Tiền thu lãi tiền gửi		27	175.453.655	158.275.451
Lưu chuyển tiền thuần (cho) từ hoạt động đầu tư		30	(186.121.259)	102.372.121
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(5.571.443.793)	(1.576.278.950)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	16.036.772.946	17.612.863.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	1.023.078	188.496
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	10.466.352.231	16.036.772.946

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 3 năm 2016
 Người duyệt

ĐÌNH VĂN SON
 Tổng Giám đốc

Người lập

DƯƠNG HỮU CHINH
 Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 7 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 22 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (“VNĐ”).

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các quy định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của

người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

4 Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Chi tiết các phân loại lại thông tin so sánh các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 được trình bày tại Thuyết minh số 29.

5 Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

5.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.6 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí mua thông tin

Chi phí mua thông tin được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo điều khoản của hợp đồng trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác liên quan đến các chi phí bảo trì phần mềm, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

5.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.12 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ hiểm thất nghiệp.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc

trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp như được đề cập trong phần

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

5.13 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.14 **Doanh thu**

Doanh thu Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cho thuê văn phòng

Thu nhập từ cho thuê lại một phần văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

5.15 **Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.16 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

5.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm những nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư cũ.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.18 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

5.19 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.20 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	44.139.930	43.718.907
Tiền gửi ngân hàng	10.422.212.301	15.993.054.039
Tiền gửi ngân hàng	10.214.446.646	13.340.918.268
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	207.765.655	2.652.135.771
	10.466.352.231	16.036.772.946

7 Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	40.928.440
Phải thu từ hoạt động tư vấn	-	136.148.950
Phải thu từ Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	-	1.295.305.000
	-	1.472.382.390

8 Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua thông tin	389.823.924	-
Chi phí bảo trì hệ thống thông tin	-	138.204.000
Bảo hiểm sức khỏe	-	69.226.443
Chi phí khác	18.295.805	49.091.430
	408.119.729	256.521.873
Chi phí trả trước dài hạn		
Dụng cụ văn phòng	21.610.359	38.319.998
Trang trí văn phòng	-	126.582.685
Chi phí khác	4.747.956	1.439.790
	26.358.315	166.342.473
	434.478.044	422.864.346

9 Phải thu dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đặt cọc tiền thuê nhà	20.610.760	1.340.610.760
Ký quỹ dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	25.610.760	1.345.610.760

10 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị và nội thất VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2015	1.968.035.330	738.865.351	5.086.712.686	1.147.808.294	8.941.421.661
Thanh lý	-	-	-	(1.147.808.294)	(1.147.808.294)
31 tháng 12 năm 2015	1.968.035.330	738.865.351	5.086.712.686	-	7.793.613.367
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2015	1.884.630.034	738.865.351	5.007.163.503	1.114.435.511	8.745.094.399
Khấu hao trong năm	9.623.688	-	36.247.769	33.372.783	79.244.240
Thanh lý	-	-	-	(1.147.808.294)	(1.147.808.294)
31 tháng 12 năm 2015	1.894.253.722	738.865.351	5.043.411.272	-	7.676.530.345
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2015	83.405.296	-	79.549.183	33.372.783	196.327.262
31 tháng 12 năm 2015	73.781.608	-	43.301.414	-	117.083.022

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.588.633.158 VNĐ (2014: 8.175.778.758 VNĐ).

11 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2015	6.265.843.065	981.716.373	7.247.559.438
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	860.394.648	-	860.394.648
31 tháng 12 năm 2015	7.126.237.713	981.716.373	8.107.954.086
Hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2015	3.473.246.975	779.648.872	4.252.895.847
Hao mòn trong năm	696.489.076	89.715.000	786.204.076
31 tháng 12 năm 2015	4.169.736.051	869.363.872	5.039.099.923
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2015	2.792.596.090	202.067.501	2.994.663.591
31 tháng 12 năm 2015	2.956.501.662	112.352.501	3.068.854.163

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.808.046.144 VNĐ (2014: 1.808.046.144 VNĐ).

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	88.681.973
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	109.987.388	286.340.699
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	4.854.589	6.402.686
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	-	273.758.523
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	-	37.511.478
	114.841.977	692.695.359

13 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	215.049.996	252.999.996
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	13.597.157	135.877.364
Lương tháng thứ 13	128.129.900	468.778.208
Chi phí phải trả khác	408.008.423	179.025.561
	764.785.476	1.036.681.129

14 Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	821.386.147	856.566.072
Phải trả khác	1.154.644	1.152.388
	822.540.791	857.718.460

15 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	26.564.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	17.372.404	2.426.072.896
	17.372.404	2.452.636.896

16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Sự thay đổi nguồn vốn của Công ty trong năm được trình bày như sau:

	Vốn góp cổ phần	Quý dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	185.000.000.000	254.998.000	(165.383.921.877)	19.871.076.123
Lỗ thuần	-	-	(1.919.129.086)	(1.919.129.086)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2014	185.000.000.000	254.998.000	(167.303.050.963)	17.951.947.037
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	185.000.000.000	254.998.000	(167.303.050.963)	17.951.947.037
Lỗ thuần	-	-	(5.575.786.558)	(5.575.786.558)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2015	185.000.000.000	254.998.000	(172.878.837.521)	12.376.160.479

17 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ Việt Nam đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu năm	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối năm	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Trong năm, Công ty không có sự thay đổi trong cấu trúc các cổ đông. Danh sách các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phê duyệt chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0
VinaSecurities Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
	18.500.000	185.000.000.000	100

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi thuộc về cổ đông	(5.575.786.558)	(1.919.129.086)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(301)	(104)

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

19 Tài khoản ngoài bảng

Tiền

	Mã số	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngoại tệ các loại	005		
- Đô la Mỹ		12.374	47.836
Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	006	-	13.533.130.000
<i>Trong đó:</i>			
Chứng khoán giao dịch	007	-	13.527.130.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	-	13.527.130.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	6.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	6.000.000
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết (VNĐ)	050	-	227.400.000
- Chứng khoán giao dịch	051	-	227.400.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	-	227.400.000

Đầu tư ngắn hạn

Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng. Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VNĐ	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VNĐ
Đầu tư của công ty chứng khoán	2.000	27.600.000	75.240	2.875.340.000
Cổ phiếu	2.000	27.600.000	75.240	2.875.340.000
Giao dịch của nhà đầu tư	53.539.206	1.842.904.829.300	55.737.136	2.561.795.088.480
Cổ phiếu	53.539.206	1.842.904.829.300	55.737.136	2.561.795.088.480
	53.541.206	1.842.932.429.300	55.812.376	2.564.670.428.480

20 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.116.052.418	5.689.055.848
Doanh thu hoạt động tư vấn	3.362.655.316	10.432.696.806
Doanh thu khác	1.252.751.775	1.668.642.166
	8.731.459.509	17.790.394.820

21 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	729.902.149	1.005.110.785
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.546.717.178	11.447.527.869
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>3.131.309.647</i>	<i>4.375.016.806</i>
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	<i>800.800.533</i>	<i>731.181.982</i>
<i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>	<i>3.604.829.712</i>	<i>5.229.034.654</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.009.777.286</i>	<i>1.112.294.427</i>
	9.276.619.327	12.452.638.654

22 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định	145.454.546	10.567.272
Thu nhập từ cho thuê xe	24.959.995	-
Thu nhập từ sửa chữa và trang trí văn phòng	93.860.525	-
Thu nhập khác	14.569.983	-
	278.845.049	10.567.272

23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	3.222.154.311	4.554.481.666
Dụng cụ văn phòng	328.522.665	257.206.867
Khấu hao và hao mòn	64.647.783	167.288.288
Chi phí thuê văn phòng	500.454.545	838.471.500
Các dịch vụ thuê ngoài	756.910.248	939.330.085
Chi phí khác	436.782.237	510.674.118
	5.309.471.789	7.267.452.524

24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Lỗ kế toán trước thuế	(5.575.786.558)	(1.919.129.086)
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	(1.115.157.312)	(383.825.817)
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được trừ	-	(12.000.000)
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời	(5.242.121)	(9.187.062)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản lỗ thuế	1.120.399.433	405.012.879
Tổng chi phí thuế	-	-

Công ty không ghi nhận dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2015 vì Công ty phát sinh lỗ.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển/lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	12.121.894.666	2018
2014	Chưa quyết toán	2.025.064.395	-	-	2.025.064.395	2019
2015	Chưa quyết toán	5.601.997.165	-	-	5.601.997.165	2020
		46.699.584.992	-	-	46.699.584.992	

Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận và ghi cho các khoản lỗ chịu thuế và khoản chênh lệch tạm thời nói trên vì không có khả năng Công ty sẽ có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trước khi hết hạn.

25 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
			VND	VND
Chu Đăng Ngọc Trinh	Cổ đông	Phí tư vấn	2.000.000.000	7.711.550.000
		Phí môi giới	40.149.344	35.303.788
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch HĐQT	Phí môi giới	8.930.650	14.410.912

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 bằng không.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Phải thu VNĐ
Chu Đặng Ngọc Trinh	Cổ đông	1,295,305,000

26 Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Lương	1.451.143.000	1.451.143.000
Các khoản phụ cấp	380.229.540	-
	1.831.372.540	1.451.143.000

27 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Trong năm tiếp theo	477.272.727	2.753.359.180
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	660.000.000
	477.272.727	3.413.359.180

28 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 5.18. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Việt Nam đồng. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua/ bán với nước ngoài mà chủ yếu được yết giá bằng Đô-la Mỹ.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Tài sản tài chính	277.798.321	1.157.528.920
Nợ phải trả tài chính	-	-
Rủi ro ngắn hạn	277.798.321	1.157.528.920

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô-la Mỹ/ Việt Nam Đồng.

Giá định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Việt Nam Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thay đổi +/- 5% (năm 2014: +/-1%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VNĐ tăng giá so với Đô la Mỹ là 5% (năm 2014: 1%) khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
	USD	USD
Ảnh hưởng đến lỗ thuần	(13.889.916)	(11.575.289)
Vốn chủ sở hữu	(13.889.916)	(11.575.289)

Nếu VNĐ giảm giá so với Đô la Mỹ là 5% (năm 2014: 1%) thì sẽ có cùng mức ảnh hưởng như trên nhưng trái chiều, với giá định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi, với giá định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và tương đương tiền	10.422.212.301	15.993.054.039
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.610.760	2.826.388.071
	10.447.823.061	18.819.442.110

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chỉ phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản tiền tại ngày 31 tháng 12, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Không quá 3 tháng	-	1.472.777.311
Trên một năm	25.610.760	1.345.610.760

Không tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

31 tháng 12 năm 2015	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn trên 5 năm VNĐ
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
Phải trả người bán ngắn hạn	39.653.492	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước	114.841.977	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	764.785.476	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	17.372.404	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	822.540.791	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-	26.431.000	-
	1.759.194.140	-	26.431.000	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2014	Ngắn hạn			Dài hạn trên 5 năm
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn	434.474.316	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	692.695.359	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.036.681.129	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	2.452.636.896	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	857.718.460	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-	119.985.750	-
	5.474.926.050	-	119.985.750	-

29 Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của Thông tư 200:

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm/kỳ này theo hướng dẫn của Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	177.077.390	1.295.305.000	1.472.382.390
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	1.295.305.000	(1.295.305.000)	-
Phải thu khác	394.921	8.000.000	8.394.921
Tài sản ngắn hạn khác	8.000.000	(8.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	1.345.610.760	1.345.610.760
Tài sản dài hạn khác	1.345.610.760	(1.345.610.760)	-
Phải trả ngắn hạn khác	977.704.210	(119.985.750)	857.718.460
Phải trả dài hạn khác	-	119.985.750	119.985.750

30 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

31 Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016



ĐÌNH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng